

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18 – 5 – 2023
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đô

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Cho
2. Bà Trần Thị Kim Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 371/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Nhơn N, xã Nhơn N A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn: Ông Tạ Thanh T, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Nhơn N, xã Nhơn N A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

Bà và ông Tạ Thanh T quen biết nhau, sau một thời gian tìm hiểu thì tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới năm 1994 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N N, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) nay

là Ủy ban nhân dân xã Nhơn N A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang vào ngày 11/9/1999. Cuộc sống vợ chồng lúc đầu rất hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xảy ra cãi nhau do không T đầu ý hợp trong cuộc sống vợ chồng. Hiện bà không còn tình cảm với ông T, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn yêu cầu được ly hôn với ông Tạ Thanh T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên Tạ Thị T (nữ) sinh ngày 30/10/1995 và Tạ Thị Xuân N (nữ) sinh ngày 07/5/2005. Hiện con chung Tạ Thị T đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Riêng con chung tên Tạ Thị Xuân N hiện đang sống với bà nên sau khi ly hôn bà yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà và ông Tạ Thanh T tự thỏa thuận nếu phát sinh mâu thuẫn sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Tạ Thanh T dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T đối với vụ án này.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn vắng mặt nhiều lần không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho bà Võ Thị T được ly hôn với ông Tạ Thanh T; Về con chung: Do con chung tên Tạ Thị T (nữ) sinh ngày 30/10/1995 đã trưởng thành nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Đề nghị giao cháu Tạ Thị Xuân N (nữ) sinh ngày 07/5/2005 cho bà Võ Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, bà Võ Thị T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho ông Tạ Thanh T không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình tố tụng nguyên đơn bà Võ Thị T yêu cầu được tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung bà Võ Thị T trình bày không có, tuy nhiên quá trình tố tụng Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của bị đơn ông Tạ Thanh T. Do đó, để bảo vệ quyền lợi của ông Tạ Thanh T, đề nghị Hội đồng xét xử tách ra không xem xét giải quyết, nếu sau này ông Tạ Thanh T có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

Về án phí: Buộc nguyên đơn bà Võ Thị T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Võ Thị T và ông Tạ Thanh T sau một thời gian tìm hiểu nhau và tự nguyện tiến tới hôn nhân, ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã N N, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) nay là Ủy ban nhân dân xã Nhơn N A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang vào ngày 11/9/1999. Quá trình chung sống do phát sinh mâu thuẫn nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tạ Thanh T và yêu cầu giải quyết con chung; Ông Tạ Thanh T có địa chỉ cư trú tại Ấp Nhơn N, xã Nhơn N A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là vụ án hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Võ Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông Tạ Thanh T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[3] Về nội dung giải quyết vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

Hôn nhân giữa bà Võ Thị T và ông Tạ Thanh T được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N N, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) nay là Ủy ban nhân dân xã Nhơn N A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang vào ngày 11/9/1999 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà T và ông T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2010 không thể giải quyết được, nguyên nhân là do do bất đồng quan điểm, thường xảy ra cãi nhau do không T đầu ý hợp trong cuộc sống vợ chồng, bà T cho rằng không còn tình cảm với ông T, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn được nữa. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông T dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện với ông T, cho thấy hôn nhân của bà T và ông T đã rơi vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho bà T được ly hôn với ông T.

[3.2] Xét yêu cầu nuôi con chung của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy bà Võ Thị T và ông Tạ Thanh T có 02 con chung tên Tạ Thị T (nữ) sinh ngày 30/10/1995 và Tạ Thị Xuân N (nữ) sinh ngày 07/5/2005. Hiện con chung tên Tạ Thị T đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Tại biên

bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/12/2022, cháu Tạ Thị Xuân N trình bày ý chí nguyện vọng của mình là sau khi bố mẹ ly hôn, cháu muốn được sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận nguyện vọng của cháu, giao cháu Tạ Thị Xuân N cho bà Võ Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu ông Tạ Thanh T cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Tạ Thanh T không ai được quyền cản trở.

[3.3] Quá trình tố tụng nguyên đơn bà Võ Thị T yêu cầu được tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung bà Võ Thị T trình bày không có, tuy nhiên quá trình tố tụng Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của bị đơn ông Tạ Thanh T. Do đó, để bảo vệ quyền lợi của ông Tạ Thanh T, Hội đồng xét xử tách ra không xem xét giải quyết, nếu sau này ông Tạ Thanh T có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[3.4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án buộc bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Võ Thị T được ly hôn với ông Tạ Thanh T.

2. Về con chung: Giao cháu Tạ Thị Xuân N (nữ) sinh ngày 07/5/2005 cho bà Võ Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Riêng con chung tên Tạ Thị T (nữ) sinh ngày 30/10/1995 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Bà Võ Thị T không yêu cầu ông Tạ Thanh T cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Tạ Thanh T không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Võ Thị T đã nộp theo biên lai số 0012157 ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm (bà T đã nộp xong).

5. Nguyên đơn bà Võ Thị T, bị đơn ông Tạ Thanh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- UBND xã Nhơn N A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Đô